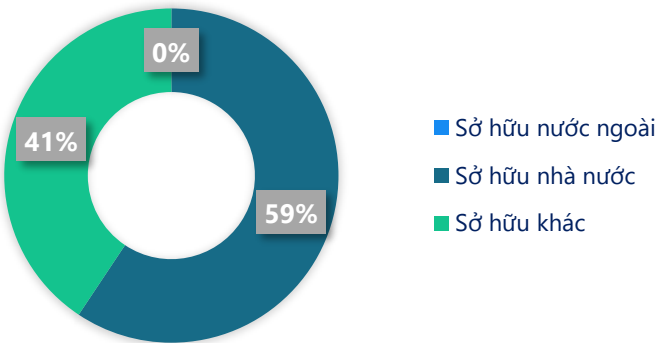


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

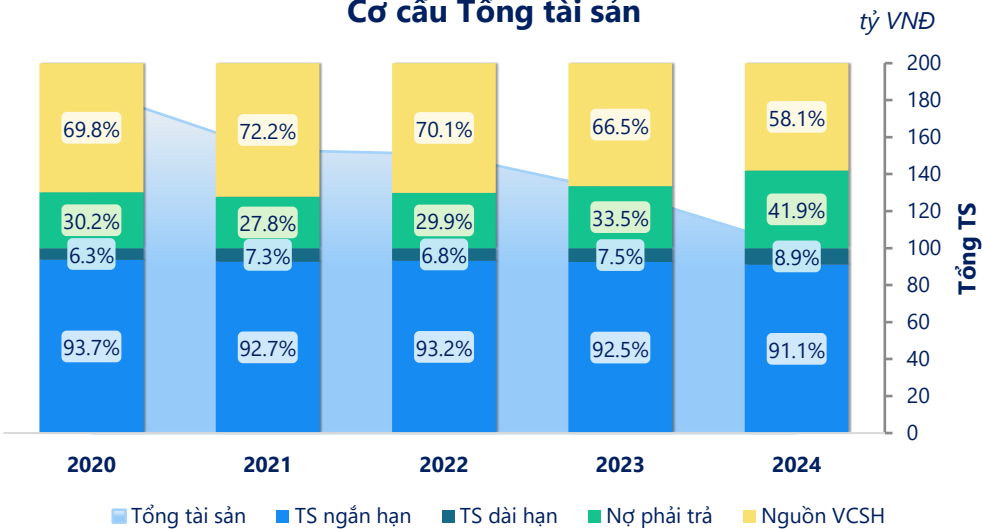
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000
SL cổ phiếu LH		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		58
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80

	YTD	1T	3T	6T
SPH		0.0%	0.0%	-20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



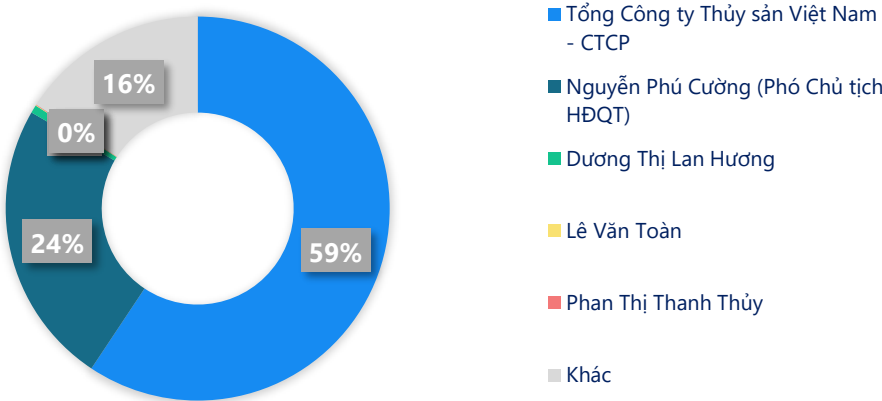
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SPH** năm 2024 đạt **100.6** tỷ đồng, giảm **22.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

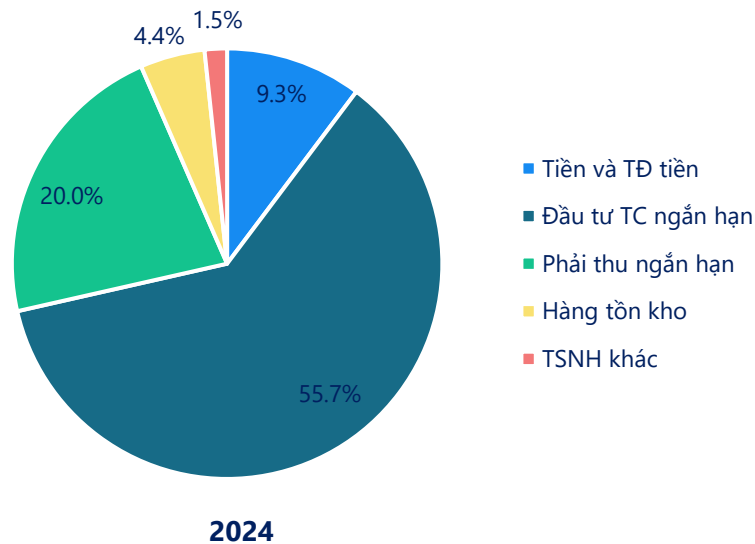
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP** sở hữu **59.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Phú Cường (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 24.0% và đứng thứ 3 là Dương Thị Lan Hương nắm giữ 0.67%.

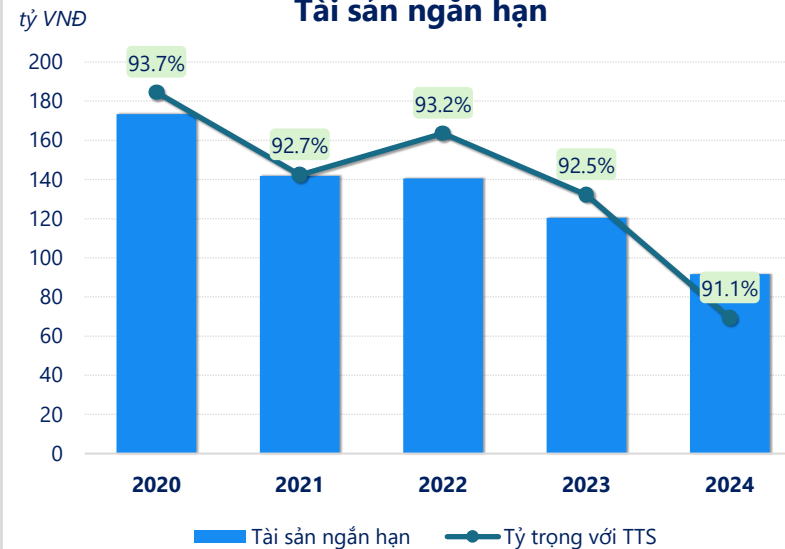
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



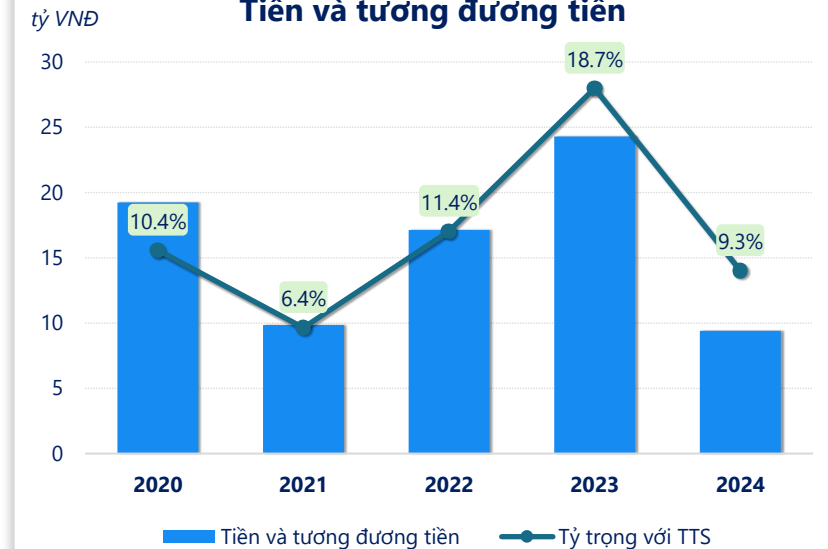
Tài sản ngắn hạn của SPH năm 2024 giảm **23.9%** so với năm trước, đạt **91.60** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

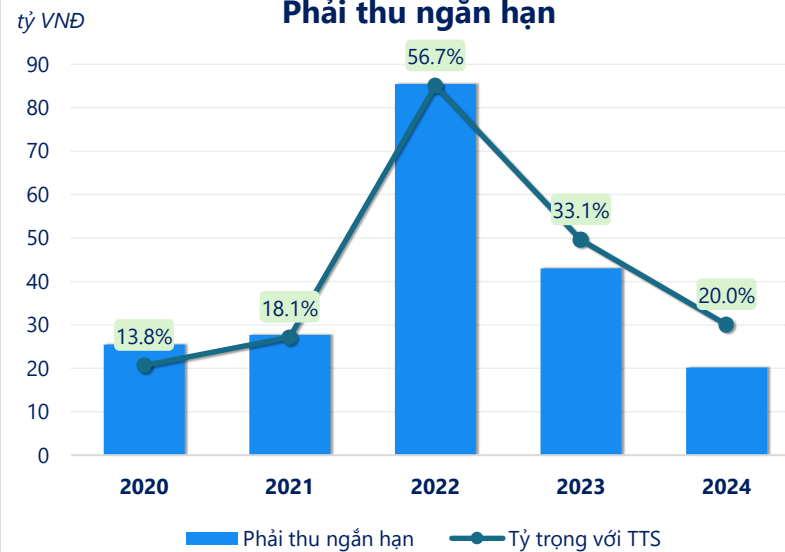
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



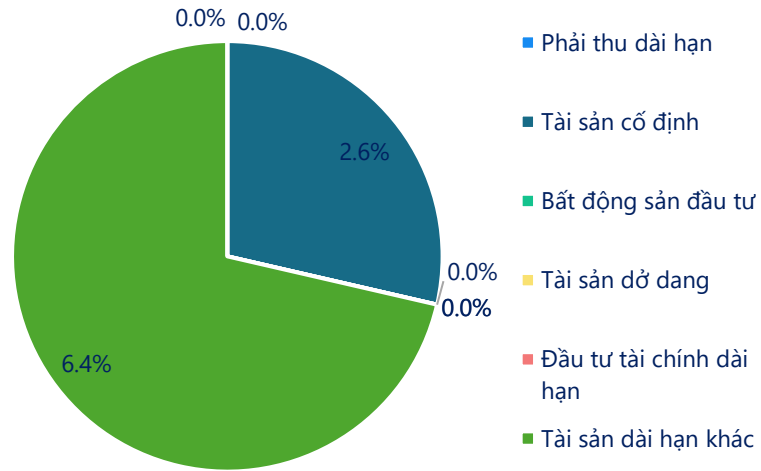
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



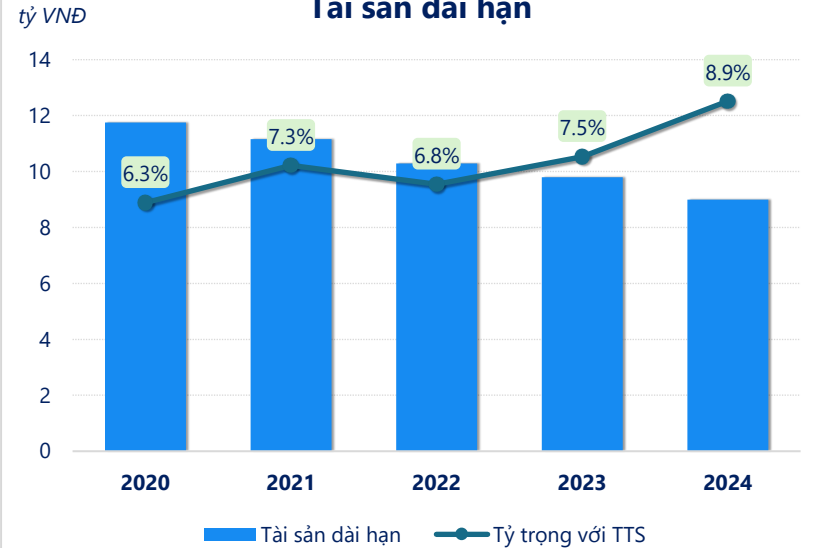
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **8.99** tỷ đồng giảm **8.16%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.94%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.38%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.56%.

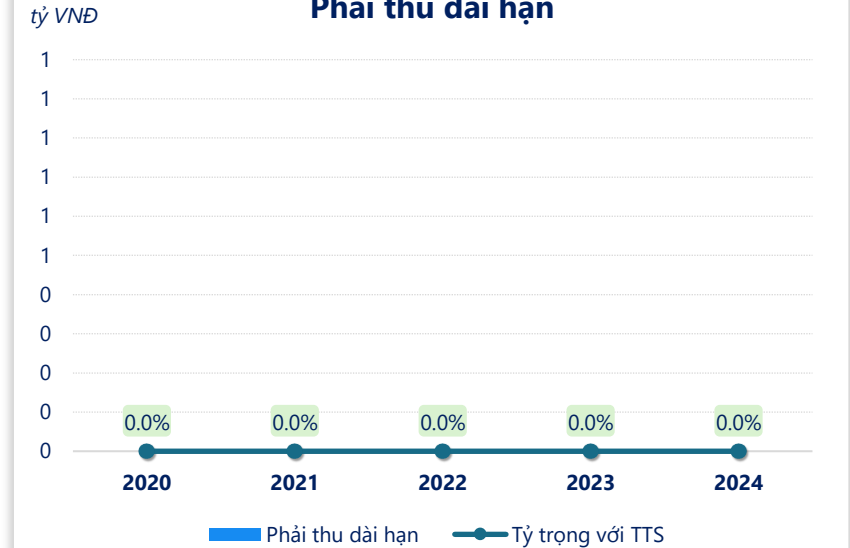
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



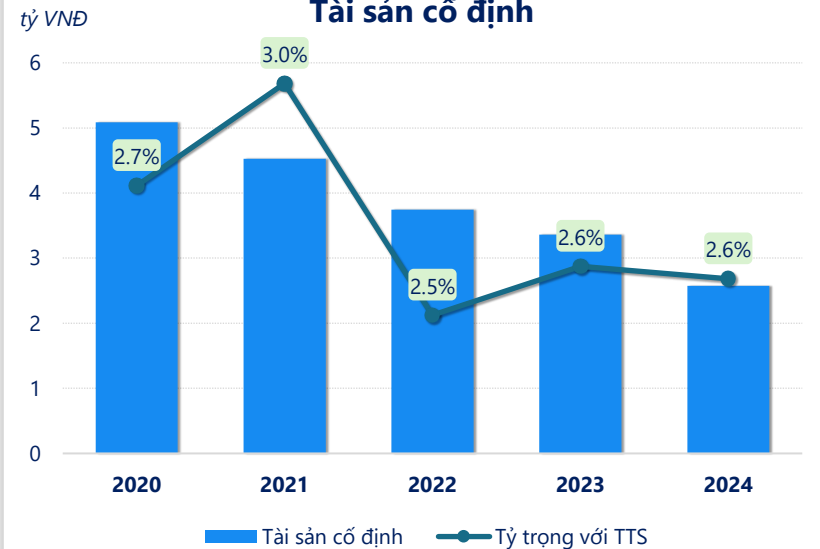
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



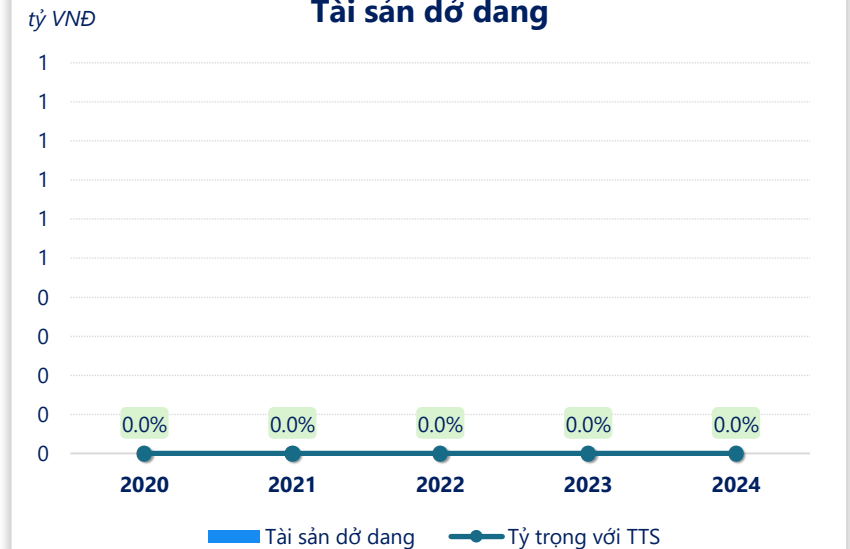
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



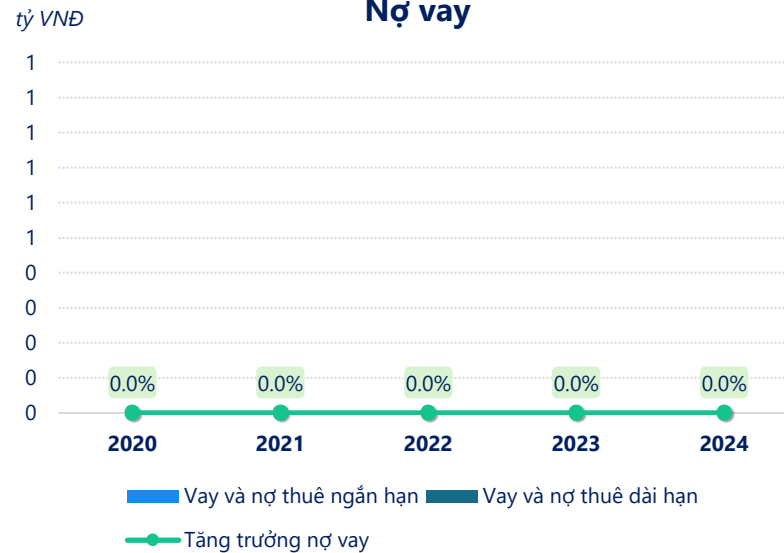
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

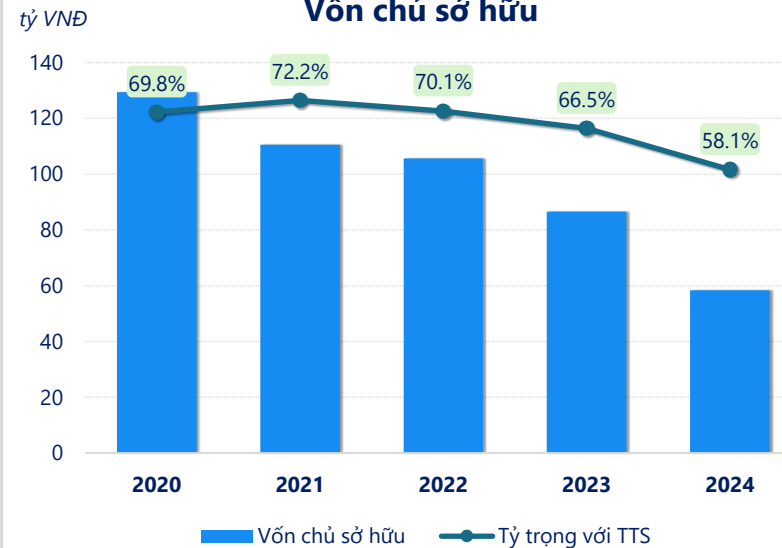


(Nguồn: fireant.vn)

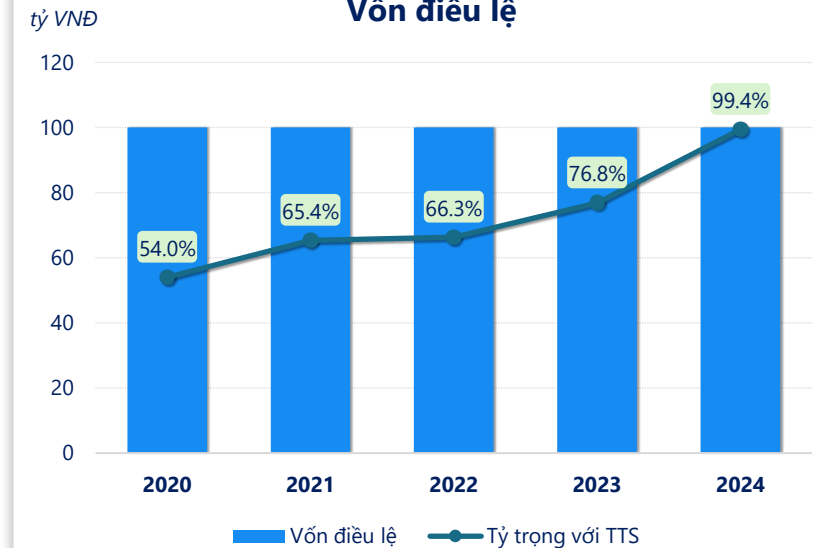
Nợ vay



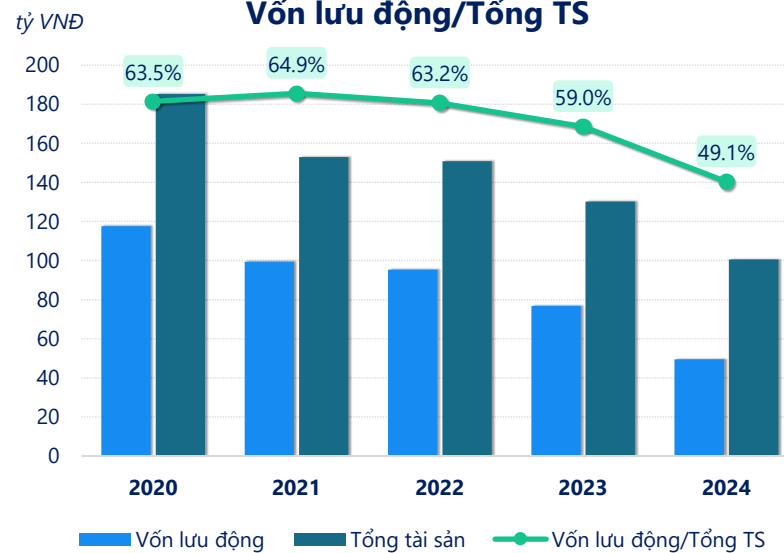
Vốn chủ sở hữu



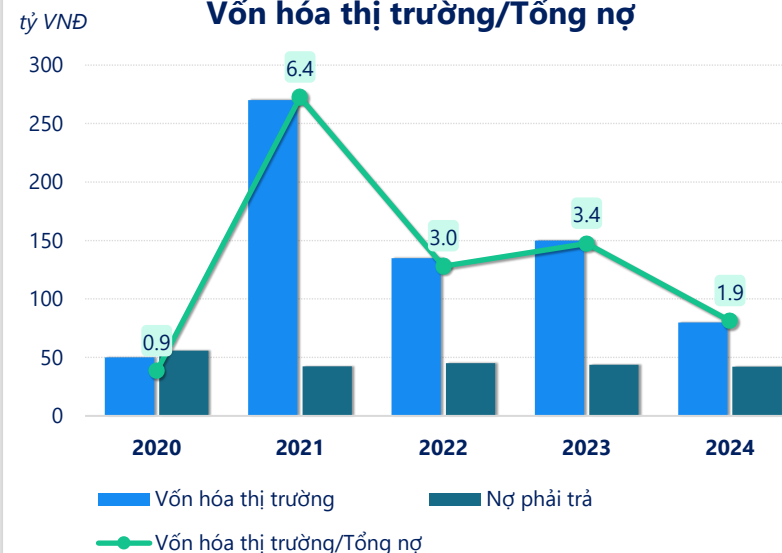
Vốn điều lệ



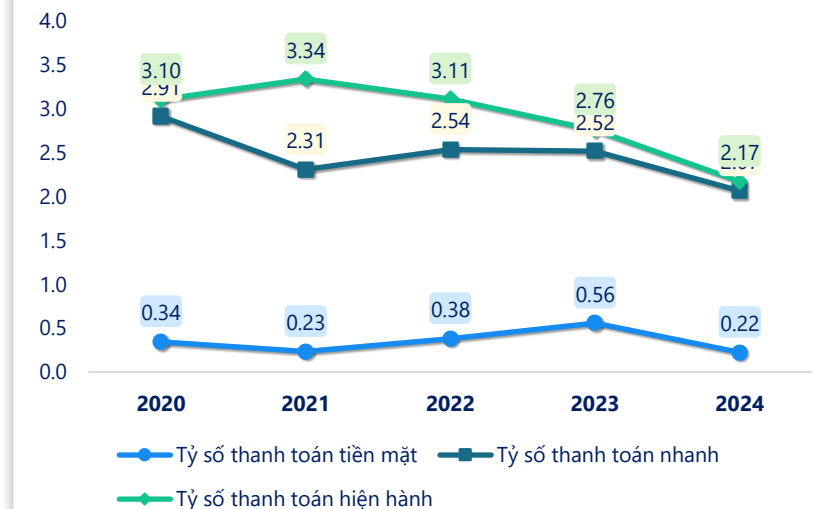
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	130	-22.7%
Tài sản ngắn hạn	91.6	120	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	9.40	24.3	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.1	41.6	34.6%
Phải thu ngắn hạn	20.2	43.0	-53.2%
Hàng tồn kho	4.45	10.5	-57.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	0.92	67.7%
Tài sản dài hạn	8.99	9.79	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.57	3.36	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.42	6.43	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.2	43.6	-3.3%
Nợ ngắn hạn	42.2	43.6	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	3.17	-79.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.4	86.5	-32.5%
Vốn chủ sở hữu	58.4	86.5	-32.5%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	133	152	344	112	48.4
Giá vốn hàng bán	95.3	132	315	94.9	42.6
Lợi nhuận gộp	37.8	19.7	29.0	17.2	5.80
Doanh thu HĐTC	33.4	4.78	2.15	3.17	3.68
Chi phí TC	0.11	0.11	0.30	0.11	0.86
Chi phí lãi vay	0.00	0.05	0.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.45	6.77	13.3	10.0	6.31
Chi phí QLDN	32.0	21.7	25.1	31.8	33.2
LN thuần từ HĐKD	32.6	-4.16	-7.62	-21.5	-30.9
Lợi nhuận khác	0.60	-0.41	2.72	3.22	2.78
LN trước thuế	33.2	-4.57	-4.89	-18.3	-28.1
Lợi nhuận sau thuế	28.5	-4.57	-4.89	-19.1	-28.1
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	-4.57	-4.89	-19.1	-28.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.4	-55.8	-41.9	0	-2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.0	63.6	49.3	0	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-17.2	-0.10	0	0
Tiền đầu kỳ	30.4	19.2	9.84	0	24.3
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	-9.38	7.35	0	-14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.07	0	0.06
Tiền cuối kỳ	19.2	9.84	17.1	0	9.40